GLOBAL SUCCESS TIẾNG ANH 7

# Unit 1: Hobbies

| WORD | PRONUNCIATION | MEANING |
|---|---|---|
| belong to (v) | /bɪˈlɒŋ tə/ | thuộc về |
| benefit (n) | /ˈbenɪfɪt/ | lợi ích |
| bug (n) | /bʌg/ | con bọ |
| cardboard (n) | /ˈkɑːdbɔːd/ | bìa các tông |
| dollhouse (n) | /ˈdɒlhaʊs/ | nhà búp bê |
| gardening (n) | /ˈgɑːdnɪŋ/ | làm vườn |
| glue (n) | /gluː/ | keo dán / hồ |
| horse riding (n) | /ˈhɔːs raɪdɪŋ/ | cưỡi ngựa |
| insect (n) | /ˈɪnsekt/ | côn trùng |
| jogging (n) | /ˈdʒɒgɪŋ/ | đi / chạy bộ thư giãn |
| making models | /ˈmeɪkɪŋ ˈmɒdlz/ | làm mô hình |
| maturity (n) | /məˈtʃʊərəti/ | sự trưởng thành |
| patient (adj) | /ˈpeɪʃnt/ | kiên nhẫn |
| popular (adj) | /ˈpɒpjələ/ | được nhiều người ưa thích |
| responsibility (n) | /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ | sự chịu trách nhiệm |
| set (v) | /set/ | (mặt trời) lặn |
| stress (n) | /stres/ | sự căng thẳng |
| take on | /teɪk ɒn/ | nhận thêm |
| unusual (adj) | /ʌnˈjuːʒuəl/ | khác thường |
| valuable (adj) | /ˈvæljuəbl/ | quý giá |
| yoga (n) | /ˈjəʊgə/ | yoga |

LIVEWORKSHEETS